

Số: /BC-UBND

Krông Nô, ngày tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO

Đánh giá tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2024 và dự kiến dự toán NSNN năm 2025

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Krông Nô

Năm 2024 là năm thứ tư thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2021 - 2025 và Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và là năm thứ ba của thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025. Trong bối cảnh tình hình kinh tế, chính trị thế giới ngày càng phức tạp với những biến động khó lường. Tình hình kinh tế trong nước còn nhiều khó khăn, dịch bệnh, thiên tai, biến đổi khí hậu, an ninh nguồn nước, an ninh mạng... ảnh hưởng ngày càng nghiêm trọng đến sản xuất và đời sống Nhân dân, đặt ra yêu cầu và thách thức to lớn đối với các cấp chính quyền trong nỗ lực thực hiện các giải pháp để thích ứng linh hoạt với tình hình mới. Tuy nhiên, với những định hướng của Trung ương, của tỉnh, sự nỗ lực, quyết tâm của cả hệ thống chính trị và sự đoàn kết, chung tay, góp sức của Nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn huyện và sự thuận lợi từ tình hình chính trị - xã hội, kinh tế ổn định, thể chế chính sách ngày càng hoàn thiện, môi trường đầu tư kinh doanh ngày càng thông thoáng và những chỉ đạo, điều hành quyết liệt Huyện ủy, HĐND và UBND huyện, tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2024 trên địa bàn huyện đã đạt những kết quả quan trọng, toàn diện trên các lĩnh vực.

Theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, UBND huyện báo cáo HĐND huyện về tình hình thực hiện nhiệm vụ NSNN năm 2024 và dự kiến dự toán NSNN năm 2025 như sau:

Phần I:

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NSNN NĂM 2024

I. Về thu ngân sách nhà nước

Tổng số thu NSNN trên địa bàn thực hiện đến ngày 31/10/2024 là 144.178/159.300 triệu đồng, đạt 91% dự toán tỉnh giao và 87% dự toán huyện xây dựng (144.178/165.300), đạt 134% so với cùng kỳ năm trước (144.178/107.570). Ước thực hiện cả năm là 165.300/159.300 triệu đồng, đạt 103,8% so với dự toán tỉnh giao và đạt 100% so với dự toán huyện xây dựng 165.300/165.300 triệu đồng, Trong đó: Thuế phí là 98.800/96.250 triệu đồng đạt 102,6% dự toán tỉnh giao và 101% huyện xây dựng (98.800/98.250), thu biện pháp tài chính là 66.500/63.050 triệu đồng đạt 105% dự toán tỉnh giao và 99% dự toán huyện xây dựng (66.500/67.050). (Số liệu ước thực hiện cả năm vượt dự toán tỉnh giao và đạt kế

hoạch huyện xây dựng, tuy nhiên số thu thuế tài nguyên và thu khác ngân sách không đạt kế hoạch đề ra đã làm ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách huyện) (Chi tiết theo phụ lục đính kèm). Cụ thể như sau:

- Thu nội địa: Ước thực hiện cả năm là 165.300/165.300 triệu đồng, đạt 100% dự toán huyện xây dựng.

- Các khoản huy động, đóng góp là 0 triệu đồng.

II. Về tình hình nợ thuế

Tổng nợ thuế đến 31/12/2023 là 14.281 triệu đồng (nợ khó thu là 4.693 triệu đồng, nợ có khả năng thu là 9.588 triệu đồng). Nợ thuế đến thời điểm 31/10/2024 là 14.621 triệu đồng (nợ khó thu là 3.851 triệu đồng, nợ có khả năng thu là 10.384 triệu đồng, nợ đang xử lý 386 triệu đồng)

Ước nợ thuế đến 31/12/2024 là 15.491 triệu đồng, tăng 8 % (tương ứng với 1.210 triệu đồng) so với thời điểm 31/12/2023:

- Nhóm nợ có khả năng thu 11.250 triệu đồng (Gồm thuế: 3.2231 triệu đồng, phí và lệ phí 218 triệu đồng, các khoản liên quan đến đất 6.233 triệu đồng, các khoản thu khác 236 triệu đồng, tiền chậm nộp 1.340 triệu đồng. (Nợ có khả năng thu gồm: Công ty Phú Gia Phát 1.012 triệu đồng, công ty Long Vũ 1.780 triệu đồng, công ty Hải Khánh Ngân 103 triệu.....)

Nguyên nhân tăng nợ do vương Nghị định 64/2024/NĐ-CP ngày 17/6/2024 của Chính phủ cho gia hạn nộp các khoản thuế phí, tiền thuê đất đến ngày 25/12/2024, hết ngày 25/12/2024 người nộp thuế sẽ đến hạn phải nộp nhưng do vương vào thời điểm cuối năm dẫn đến các doanh nghiệp sẽ để nộp thuế sang tháng 1 và các tháng tiếp theo năm 2025.

- Nhóm nợ không có khả năng thu 3.855 triệu đồng (gồm các khoản đã khoanh nợ, xoá nợ cho các doanh nghiệp, hộ kinh doanh) (Nợ khó thu bao gồm Công ty Nam Nung do cưỡng chế hoá đơn 3 lần liên tiếp theo Luật Quản lý thuế buộc phải chuyển sang nợ khó thu nợ 800 triệu đồng, công ty Công Nhật nợ 120 triệu đồng)

*** Đánh giá chung về tình hình thu NSNN năm 2024**

Nhìn chung, ước thực hiện thu ngân sách huyện năm 2024 thì tổng thu ngân sách trên địa bàn huyện đạt tiến độ dự toán tỉnh và huyện giao. Một số khoản thu tăng so với cùng kỳ năm trước như: Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương tăng 36% (627/461), thu từ khu vực ngoài quốc doanh tăng 22% (38.222/31.385), lệ phí trước bạ tăng 21% (15.103/12.531); phí, lệ phí tăng 16% (4.344/3.735); thuế thu nhập cá nhân tăng 25% (14.547/11.640); thu cấp quyền khai thác khoáng sản tăng 31% (4.748/3.636); thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng số tuyệt đối 499 triệu đồng; thu tiền sử dụng đất tăng (62.000/42.365).

Một số khoản thu giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước như thuế sử dụng đất phi nông nghiệp giảm 70% (120/170), tiền cho thuê đất giảm 66% (1.500/2.275), thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương giảm 75% (19.589/26.198), thu khác ngân sách giảm 59% (4.500/7.677).

*Nguyên nhân giảm:

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương giảm là do số thu từ thủy điện ko đạt so với dự toán giao, do tình hình hạn hán nghiêm trọng các tháng đầu năm 2024 làm ảnh hưởng đến hoạt động của các thủy điện trên địa bàn.

- Tiền cho thuê đất giảm do doanh nghiệp và cá nhân có xu hướng giảm đầu tư vào đất đai vì tình hình kinh tế chung gặp khó khăn, lãi suất ngân hàng cao, giá cả vật tư tăng, làm giảm khả năng mở rộng sản xuất kinh doanh. Lĩnh vực bất động sản trên địa bàn huyện có dấu hiệu chững lại, dẫn đến ít nhu cầu thuê đất để phát triển các dự án mới.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp giảm do tình hình kinh tế năm 2024 gặp nhiều khó khăn, điều này khiến nhiều hộ gia đình chậm hoặc không thể nộp thuế đúng hạn. Năm 2024, thị trường bất động sản có dấu hiệu chững lại, giao dịch mua bán ít, dẫn đến việc xác định thuế sử dụng đất phi nông nghiệp cũng giảm. Một số dự án xây dựng hoặc chuyển đổi đất phi nông nghiệp bị đình trệ, làm giảm số lượng đối tượng phải nộp thuế

- Thu khác ngân sách giảm do các doanh nghiệp và hộ kinh doanh gặp nhiều khó khăn do giá cả nguyên liệu tăng, sức mua của thị trường giảm, dẫn đến việc giảm các khoản thu khác như lệ phí cấp phép, thu từ dịch vụ công. Các ngành dịch vụ như du lịch, vận tải, và thương mại chưa phát triển mạnh mẽ, hạn chế khả năng tạo ra các nguồn thu khác ngoài thuế. Nhiều chính sách giảm phí, lệ phí để hỗ trợ doanh nghiệp và người dân đã được áp dụng, làm giảm số thu khác.

II. Về chi ngân sách huyện

Tổng chi ngân sách huyện thực hiện đến ngày 31/10/2024 là 454.027/645.873 triệu đồng, đạt 70% dự toán tỉnh và huyện giao (454.027/651.473), tăng 5% so với số thực hiện cùng kỳ năm trước (454.027/433.700) *(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)*.

Ước thực hiện chi ngân sách huyện năm 2024 là 770.858/645.873 đạt 119% dự toán tỉnh giao và 118% dự toán huyện xây dựng (770.858/651.473), tăng 20% so với số thực hiện cùng kỳ năm trước (770.858/641.807), trong đó chi đầu tư là 76.240/70.619 triệu đồng đạt 108% dự toán, chi thường xuyên là 633.131/513.371 triệu đồng đạt 123% dự toán (Số liệu ước thực hiện cả năm tăng so với dự toán giao đầu năm chủ yếu từ các nguồn sau: Nguồn tỉnh bổ sung, nguồn chuyển nguồn và nguồn kết dư). Nguyên nhân số ước thực hiện chi ngân sách huyện tăng cao so với dự toán giao đầu năm là do nguồn kết dư ngân sách năm 2023 chuyển sang năm 2024 để bố trí chi một số nhiệm vụ phát sinh trong năm nhưng chưa được bố trí kinh phí đầu năm; phần kinh phí năm 2023 chuyển nguồn sang năm 2024 tiếp tục thực hiện một số công trình, chế độ, chính sách, chương trình MTQG, nhiệm vụ năm 2023 chưa thực hiện; phần ngân sách tỉnh đã bổ sung có mục tiêu ngoài dự toán đầu năm 2024 cho huyện để thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh.

Nhìn chung, chi ngân sách huyện được kiểm soát chặt chẽ, các khoản chi thường xuyên bám sát theo dự toán giao; đáp ứng kịp thời cho các nhiệm vụ phát

triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh, an sinh xã hội và phòng chống dịch bệnh. UBND huyện đã chủ động nguồn ngân sách huyện kịp thời triển khai bổ sung kinh phí thực hiện tăng lương cơ sở từ 1.800.000 đồng lên 2.340.000 đồng theo đúng lộ trình của Chính phủ đề ra tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, Nghị quyết 16/2023/NQ-HĐND ngày 13/12/2023 của HĐND tỉnh Đắk Nông về quy định chức danh, mức phụ cấp và một số chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách, một số đối tượng khác công tác ở cấp xã và ở thôn, buôn, bon, bản, tổ dân phố; Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 25/6/2024 của HĐND tỉnh Đắk Nông quy định về tiêu chí thành lập, số lượng thành viên và các mức chi hỗ trợ cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Đối với các xã bị hụt thu¹ so với dự toán giao đầu năm thì đã chủ động cắt giảm chi tiêu, ưu tiên chi lương lên hàng đầu nhằm đảm bảo chế độ cho cán bộ công nhân viên chức.

Phần II

DỰ TOÁN NSNN NĂM 2025

Năm 2025 là năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, đồng thời là năm tập trung tổ chức Đại hội Đảng bộ các cấp, tiến tới Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV; hoàn thành kế hoạch 5 năm đầu của thời kỳ quy hoạch tỉnh, giai đoạn 2021 – 2030. Và năm 2025 cũng là năm cuối của thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022-2025, do đó tiếp tục căn cứ Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh Đắk Nông năm 2022; Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông Quy định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa ngân sách các cấp tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2022-2025;

Trên cơ sở đánh giá kết quả dự kiến thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu của tình hình thu, chi ngân sách năm 2024; dự báo cơ hội và thách thức trong bối cảnh tình hình mới; UBND huyện Krông Nô nhận định: Chỉ tiêu về thu, chi ngân sách nhiệm kỳ 2020-2025 sẽ đạt và vượt kế hoạch Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 31/7/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Krông Nô lần thứ VIII, nhiệm kỳ 2020-2025.

Căn cứ dự kiến khả năng phát triển kinh tế - xã hội năm 2025, các chế độ, chính sách hiện hành; căn cứ vào nhiệm vụ thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia trên địa bàn. Ủy ban nhân dân huyện Krông Nô xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 đảm bảo các quy định của pháp luật, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển, chi thường xuyên NSNN được cấp có thẩm quyền phê duyệt; Chủ động rà soát các chính sách, nhiệm vụ trùng lặp, sắp xếp thứ tự ưu tiên các khoản chi thực hiện theo mức độ cấp thiết, quan trọng và khả năng triển khai thực hiện năm 2025 để hoàn thành nhiệm vụ, chương trình, dự án, đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên cơ sở nguồn NSNN được

¹ Xã Nam Đà, thị trấn Đắk Mâm

phân bổ và các nguồn huy động hợp pháp khác; Quán triệt nguyên tắc công khai, minh bạch và yêu cầu thực hiện tiết kiệm triệt để, chống lãng phí ngay từ khâu lập dự toán đến triển khai phân bổ, quản lý, sử dụng NSNN.

1. Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Từ những nội dung trên và bám sát các quan điểm, định hướng phát triển kinh tế - xã hội tại Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 31/7/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Krông Nô lần thứ VIII, nhiệm kỳ 2020-2025; UBND huyện xây dựng dự toán thu ngân sách năm 2025 cụ thể như sau:

Tổng dự toán thu ngân sách Nhà nước năm 2025 huyện xây dựng là 174.500 triệu đồng, trong đó: Thuế phí là 104.600 triệu đồng, thu biện pháp tài chính là 69.900 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ lục đính kèm)

2. Về chi ngân sách năm 2025

2.1. Về chi ngân sách huyện

Căn cứ vào Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 15/12/2021, Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 và Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông, các chế độ, chính sách hiện hành, tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân huyện dự kiến xây dựng dự toán chi ngân sách năm 2025 là 732.487 triệu đồng, tăng 12,4% so với dự toán năm 2024 (732.487 / 651.473) chủ yếu tăng chi do thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 và tăng chi từ các nguồn kinh phí tỉnh hỗ trợ có mục tiêu (Chi thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định). Cụ thể như sau:

2.1.1. Tổng chi cân đối ngân sách huyện là 662.167 triệu đồng. Bao gồm:

- Dự toán chi đầu tư phát triển dự kiến là 73.809 triệu đồng, tăng 5% so với dự toán năm 2024 (73.809/70.619).

- Dự toán chi thường xuyên dự kiến là 576.949 triệu đồng, tăng 21% so với dự toán năm 2024 (576.949/475.507).

- Dự phòng ngân sách dự kiến là 11.409 triệu đồng, tăng 22% so với dự toán năm 2024 (11.409/9.354).

2.1.2. Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình MTQG từ nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ có mục tiêu là 100.214 triệu đồng.

(Chi tiết có phụ lục đính kèm)

2.2. Dự kiến phương án phân bổ cho ngân sách cấp xã

2.1. Sự nghiệp giáo dục và đào tạo: Căn cứ kinh phí tỉnh phân bổ, Ủy ban nhân dân huyện dự kiến phân bổ 40 triệu đồng/xã/năm để chi hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng, nhiệm vụ giáo dục đào tạo cấp xã.

2.2. Sự nghiệp văn hoá - thông tin: Căn cứ kinh phí tỉnh phân bổ, Ủy ban nhân dân huyện dự kiến phân bổ 26 triệu đồng/xã/năm để chi tổ chức các hội thi,

hội diễn và các hoạt động văn hoá khác do cấp xã tổ chức, quản lý. Ngoài ra, phân bổ thêm kinh phí thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo Nghị quyết số 33/2018/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh với mức 15 triệu đồng cho UBND xã và 5 triệu đồng/khu dân cư.

2.3. Sự nghiệp phát thanh truyền hình: Căn cứ kinh phí tỉnh phân bổ, Ủy ban nhân dân huyện dự kiến phân bổ 17 triệu đồng/xã/năm để chi hoạt động của đài truyền thanh cơ sở.

2.4. Sự nghiệp thể thao: Căn cứ kinh phí tỉnh phân bổ, Ủy ban nhân dân huyện dự kiến phân bổ 19 triệu đồng/xã/năm để chi cho các hoạt động thể dục, thể thao do cấp xã quản lý.

2.5. Đảm bảo xã hội: Căn cứ kinh phí tỉnh phân bổ, Ủy ban nhân dân huyện dự kiến phân bổ 40 triệu đồng/xã/năm để chi tham hỏi các gia đình chính sách, trợ giúp xã hội và hoạt động xã hội khác do cấp xã quản lý. Ngoài ra, phân bổ thêm kinh phí để chi trả các chế độ, chính sách: Phụ cấp cho cộng tác viên xã hội, trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã nghỉ việc, kinh phí hoạt động lực lượng cốt cán.

2.6. Chi Quốc phòng: Căn cứ kinh phí tỉnh phân bổ, Ủy ban nhân dân huyện dự kiến phân bổ đầy đủ các chế độ, chính sách cho lực lượng dân quân; phân bổ cho xã trọng điểm về quốc phòng với mức 150 triệu đồng/xã; phân bổ kinh phí huấn luyện dân quân tự vệ theo mức 50 triệu đồng/xã (tăng so với năm 2024 10 triệu đồng/xã) và phân bổ thực hiện các chế độ khác theo quy định với mức 50 triệu đồng/xã (tăng so với năm 2024 20 triệu đồng/xã). Bên cạnh đó còn hỗ trợ thêm kinh phí huấn luyện, trực, tuần tra.

2.7. Chi An ninh: Căn cứ kinh phí tỉnh phân bổ, Ủy ban nhân dân huyện dự kiến phân bổ đầy đủ các chế độ, chính sách cho lực lượng công an viên, bảo vệ dân phố và phân bổ thực hiện các chế độ khác theo quy định với mức 35 triệu đồng/xã, đối với các xã phức tạp về an ninh trật tự phân bổ 45 triệu đồng/xã (tăng so với năm 2024 15 triệu đồng/xã).

2.8. Sự nghiệp kinh tế: Căn cứ kinh phí tỉnh phân bổ, Ủy ban nhân dân huyện dự kiến phân bổ 50 triệu đồng/xã/năm để thực hiện các nhiệm vụ chi theo phân cấp. Ngoài ra, phân bổ thêm kinh phí thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng, Ban Lâm nghiệp xã theo quy định tại Nghị quyết số 60/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông ban hành quy định về một số chính sách bảo vệ và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Nông.

2.9. Chi sự nghiệp môi trường: Căn cứ kinh phí tỉnh phân bổ, Ủy ban nhân dân huyện dự kiến phân bổ 30 triệu đồng/xã/năm để chi cho công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường, công tác kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của cấp xã và các hoạt động bảo vệ môi trường khác,...

2.10. Chi quản lý hành chính:

- Phân bổ tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ) theo quy định.

- Phân bổ chi thường xuyên theo tiêu chí biên chế với mức 23 triệu đồng/biên chế/năm.

- Phân bổ theo tiêu chí nhóm xã theo mức 370 triệu đồng/xã/năm đối với xã an toàn khu, xã từ 8 thôn, bon, buôn, Tổ dân phố trở lên; 320 triệu đồng/xã/năm đối với các xã còn lại để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ đặc thù, gồm: Kinh phí thực hiện chế độ cho HĐND theo Nghị quyết số 07/2020/NQ-HĐND; kinh phí chi cho hoạt động giám sát, phản biện xã hội theo Nghị quyết số 29/2019/NQ-HĐND; kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND, giám sát đầu tư cộng đồng; kinh phí chi hoạt động cho công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện một số nhiệm vụ khác theo phân cấp ngân sách...

2.11. Chi khác ngân sách: Phân bổ theo định mức 0,5% tổng các lĩnh vực chi thường xuyên từ khoản 2.1 đến khoản 2.10 nêu trên.

2.12. Dự phòng ngân sách: Phân bổ theo định mức 2% tổng các lĩnh vực chi thường xuyên từ khoản 2.1 đến khoản 2.11 nêu trên.

3. Một số giải pháp chủ yếu nhằm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ NSNN năm 2025

3.1. Tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ thu NSNN năm 2025, quyết tâm thu đạt và phấn đấu hoàn thành vượt mức dự toán thu NSNN năm 2025 được giao

Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong quản lý và thực thi công vụ. Phát huy tinh thần dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm; tránh tư tưởng trông chờ, ỷ lại và đùn đẩy trách nhiệm. Nâng cao tinh thần trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, chủ động triển khai thực hiện đến kết quả cuối cùng các nhiệm vụ được giao. Phát huy sức mạnh và khơi dậy tinh thần đoàn kết, khát vọng phát triển của Nhân dân và toàn hệ thống chính trị trong tỉnh. Huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực; trong đó, nội lực là cơ bản, quyết định, kết hợp với ngoại lực để tạo đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

Các cơ quan, đơn vị và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn cần tập trung chỉ đạo sát sao các cơ quan, đơn vị có liên quan phối hợp chặt chẽ với cơ quan thuế tăng cường công tác quản lý thu trên địa bàn, nắm chắc nguồn thu, chủ động đề ra các giải pháp phù hợp với từng lĩnh vực, địa bàn, đối tượng thu, đặc biệt là các khoản thu liên quan đến đất đai, kinh doanh bất động sản, tài nguyên khoáng sản, xây dựng nhà ở tư nhân, sản xuất và mua bán nông sản... Quyết liệt chống thất thu, buôn lậu, gian lận thương mại, chuyển giá, trốn thuế; tăng cường thanh tra, kiểm tra thuế; giảm tỷ lệ nợ đọng thuế.

3.2. Huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực, chú trọng huy động các nguồn lực mạnh từ bên ngoài, phát triển nhanh kết cấu hạ tầng đồng bộ để tạo động lực phát triển toàn diện kinh tế xã hội

Tăng cường huy động các nguồn lực trong và ngoài tỉnh cho đầu tư phát triển kinh tế. Sử dụng hiệu quả các nguồn vốn cho phát triển kinh tế ở tất cả các ngành, lĩnh vực, các khâu trong quá trình đầu tư. Tiếp tục tăng cường các biện pháp vận động tài trợ và thúc đẩy giải ngân vốn ODA, NGO. Đẩy mạnh thu hút và nâng cao chất lượng các dự án đầu tư FDI. Huy động tối đa các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển thông qua việc áp dụng đa dạng các hình thức đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng. Sử dụng hiệu quả các nguồn vốn cho phát triển kinh tế ở tất cả các ngành, lĩnh vực, ở tất cả các khâu trong quá trình đầu tư. Tiếp tục tăng cường quản lý đầu tư từ ngân sách nhà nước, nâng cao hiệu quả đầu tư.

Tập trung triển khai đồng bộ, hiệu quả các giải pháp về điều hành ngân sách nhà nước, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ thu, chi. Tăng cường công tác quản lý thu, khai thác nguồn thu, nhất là các nguồn thu từ đất để bố trí đầu tư hoàn thiện các dự án đang thiếu nguồn vốn. Đẩy mạnh việc xử lý và thu hồi nợ thuế, giảm tỷ lệ nợ đọng thuế. Thực hiện nghiêm túc nội dung của Đề án "Tăng cường công tác chống thất thu ngân sách giai đoạn 2023 -2025".

3.3. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp, kinh tế tư nhân và các thành phần kinh tế

Đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước và chính quyền địa phương của tỉnh Đắk Nông theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển. Đơn giản hóa và bãi bỏ các thủ tục hành chính không cần thiết, tạo mọi thuận lợi và giảm tối đa thời gian, chi phí cho doanh nghiệp và người dân. Đề cao trách nhiệm công vụ của cán bộ, công chức ở các cơ quan hành chính trong việc tiếp nhận, xử lý, phản ánh kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; cải thiện và nâng cao chỉ số: PCI, PGI, chỉ số PAR INDEX, chỉ số SIPAS và chỉ số PAPI của tỉnh; rà soát đơn giản hóa và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính; khuyến khích người dân, tổ chức, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến nhằm tiết kiệm thời gian và chi phí; công khai, minh bạch quy trình giải quyết thủ tục hành chính; tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận thông tin và thu hút đầu tư. Thường xuyên kiểm tra và xử lý nghiêm đối với các hành vi nhũng nhiễu, gây khó khăn cho người dân, doanh nghiệp trong thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông; nâng cao chất lượng, thái độ phục vụ và giải quyết thủ tục hành chính, hỗ trợ doanh nghiệp, nhà đầu tư của đội ngũ cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về ý nghĩa, mục đích, tầm quan trọng của nhiệm vụ cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh gắn với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến từng thôn, bon, buôn. Đảm bảo quy trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ, có sự tham gia, giám sát của người dân; thông tin quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất minh bạch, dễ tiếp cận. Hướng dẫn, phổ biến kịp thời đến cộng đồng doanh nghiệp biết về các cơ chế, chính sách của Trung ương và địa phương.

Tăng cường triển khai các giải pháp để hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận các chính sách hỗ trợ tại Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; triển khai việc số hóa hồ sơ, ứng dụng cơ sở dữ liệu về dân cư, cơ sở dữ liệu dùng chung... nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục hành chính.

Tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả, hình thức hoạt động, gắn hoạt động với hiệu quả thực chất đối với các mô hình kinh tế tập thể, hợp tác xã. Sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước, các công ty nông lâm nghiệp, phát huy hiệu quả nguồn vốn, nguồn lực về đất đai, rừng, tài nguyên và tài sản nhà nước đã đầu tư. Triển khai thực hiện hiệu quả chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển kinh tế tư nhân, khuyến khích áp dụng công nghệ cao và đổi mới sáng tạo. Chủ động nắm bắt và kịp thời tháo gỡ khó khăn trong quá trình sản xuất, kinh doanh cho doanh nghiệp, hợp tác xã.

Đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư, quảng bá tiềm năng, hình ảnh của Krông Nô nói chung và hình ảnh Công viên địa chất nói riêng đến các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh. Chủ động kết nối, kêu gọi, thu hút quảng bá thương hiệu các mặt hàng nông sản đặc trưng, nổi trội, chủ lực của huyện, sản phẩm OCOP,...; tiếp tục rà soát, đề xuất bổ sung danh mục thu hút đầu tư trên các lĩnh vực.

3.4. Đẩy mạnh công tác bán đấu giá đất bằng cách tổ chức thường xuyên, liên tục đối với các khu đất sạch đã đủ điều kiện bán đấu giá cho đến khi bán đạt 100%.

3.5. Thực hiện tinh giản biên chế, sắp xếp tổ chức bộ máy hành chính tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính, tổ chức lại hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập, giảm hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp công lập.

3.6. Tổ chức điều hành, quản lý chi NSNN chặt chẽ, tiết kiệm, đúng quy định; nâng cao hiệu quả sử dụng NSNN.

- Các cơ quan, đơn vị và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn quản lý chi NSNN chặt chẽ, theo dự toán được giao, đúng quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

- Siết chặt kỷ luật, kỷ cương, tăng cường trách nhiệm người đứng đầu trong quản lý, sử dụng tài chính, ngân sách; điều hành chi ngân sách nhà nước chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả để dành nguồn lực cho phòng, chống dịch bệnh, phục hồi kinh tế và dự phòng cho các trường hợp bất khả kháng, khắc phục hậu quả thiên tai; cắt giảm các khoản chi chưa thực sự cần thiết, tiết kiệm triệt để chi thường xuyên; giảm mạnh kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết; phân bổ và giao dự toán đúng thời hạn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, khắc phục hạn chế trong chậm triển khai thực hiện dự án đầu tư công, chậm giải ngân vốn đầu tư công.

- Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công của các tháng còn lại của năm 2024.

3.7. Triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc chấp hành các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, bảo đảm hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước. Thực hiện nghiêm các kết luận thanh tra, kiểm toán (nếu có).

Trên đây là Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện thu, chi NSNN năm 2024 và dự kiến xây dựng dự toán NSNN năm 2025. Kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các Phòng, ban, đơn vị thuộc huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, (TC-KH: Trang)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Ngô Xuân Hà

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NS HUYỆN	651.473.000	770.858.139	762.381.000	-8.477.139	99
I	Thu NS huyện được hưởng theo phân cấp	123.598.000	121.843.399	127.416.000	5.572.601	105
-	Thu NS huyện hưởng 100%	91.646.000	88.307.399	92.350.000	4.042.601	105
-	Thu NS huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	31.952.000	33.536.000	35.066.000	1.530.000	105
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	527.875.000	578.137.000	634.965.000	56.828.000	110
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	431.882.000	431.882.000	534.751.000	102.869.000	124
2	Thu bổ sung có mục tiêu	95.993.000	146.255.000	100.214.000	-46.041.000	69
III	Các khoản huy động, đóng góp	-	-	-	0	
IV	Thu kết dư	-	386.453	-	-386.453	0
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	70.491.286		-70.491.286	0
B	TỔNG CHI NS HUYỆN	651.473.000	770.858.139	762.381.000	-8.477.139	99
I	Tổng chi cân đối NS huyện	555.480.000	624.603.139	662.167.000	37.563.861	106
1	Chi đầu tư phát triển	70.619.000	76.239.516	73.809.000	-2.430.516	97
2	Chi thường xuyên	475.507.000	548.363.623	576.949.000	28.585.377	105
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	
5	Dự phòng ngân sách	9.354.000	-	11.409.000	11.409.000	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	95.993.000	146.255.000	100.214.000	-46.041.000	69
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	58.129.000	61.487.000	34.215.000	-27.272.000	56
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	37.864.000	84.768.000	65.999.000	-18.769.000	78
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-	0	
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên	-	-	-	0	

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	165.300.499	121.843.399	174.500.000	127.416.000	106	105
I	Thu nội địa	165.300.499	121.843.399	174.500.000	127.416.000	106	105
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	19.589.000	5.961.000	24.900.000	7.480.000	127	
	- Thuế giá trị gia tăng	8.880.000	5.328.000	11.170.000	6.702.000	126	
	Trong đó: Thu từ Thủy điện	-	-	10.000.000			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	105.000	63.000	130.000	78.000		
	- Thuế tài nguyên	10.604.000	570.000	13.600.000	700.000	128	
	Trong đó: Thu từ Thủy điện	10.034.000	-	12.900.000			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	627.000	376.200	650.000	390.000	104	104
	- Thuế giá trị gia tăng	337.000	202.200	350.000	210.000	104	104
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	290.000	174.000	300.000	180.000	103	103
	- Thuế tài nguyên	-	-	-	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	499	299	-	-		
	- Thuế giá trị gia tăng	67	40				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	432	259			0	0
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	38.222.000	19.940.200	37.180.000	19.948.000	97	100
	- Thuế giá trị gia tăng	25.090.000	15.054.000	24.680.000	14.808.000	98	98
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.512.000	907.200	1.400.000	840.000	93	93
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	170.000	170.000	200.000	200.000	118	118
	- Thuế tài nguyên	11.450.000	3.809.000	10.900.000	4.100.000	95	
	Trong đó: Thu từ Thủy điện	7.641.000	-	6.800.000			
5	Thuế thu nhập cá nhân	14.547.000	11.637.600	15.060.000	12.048.000	104	104
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-		
7	Lệ phí trước bạ	15.103.000	15.103.000	16.000.000	16.000.000	106	106
8	Thu phí, lệ phí	4.344.000	2.126.300	3.800.000	1.900.000		
	- Phí và lệ phí trung ương	-	-	1.300.000	-		
	- Phí và lệ phí tỉnh	-	-	600.000	-		
	- Phí và lệ phí huyện, xã	-	-	1.900.000	1.900.000		
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			1.100.000			
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	120.000	120.000	60.000	60.000		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.500.000	743.000	1.500.000	600.000	100	
	Trong đó: Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước do UBND tỉnh quyết định	757.000		900.000			
12	Thu tiền sử dụng đất	62.000.000	62.000.000	65.000.000	65.000.000	105	105
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-	-	-	-		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4.748.000	1.880.000	5.450.000	1.900.000	115	
	- Giấy phép do Trung ương cấp (Thủy điện)	2.699.000	-	3.550.000	-		
	- Giấy phép do UBND tỉnh cấp	2.049.000	1.880.000	1.900.000	1.900.000		
	Trong đó: Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản do cấp tỉnh thực hiện đối với tài nguyên nước						
16	Thu khác ngân sách	4.500.000	1.955.800	4.900.000	2.090.000	109	107
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương			2.610.000			
	- Thu khác ngân sách tỉnh			200.000			
	- Thu khác ngân sách huyện, xã			2.090.000	2.090.000		
II	Các khoản huy động, đóng góp	-	-	-	-		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NS HUYỆN	651.473.000	762.381.000	110.908.000	117
A	CHI CÂN ĐỐI NS HUYỆN	555.480.000	662.167.000	106.687.000	119
I	Chi đầu tư phát triển	70.619.000	73.809.000	3.190.000	105
1	Chi đầu tư cho các dự án	40.862.000	49.709.000	8.847.000	122
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>				
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>6.080.000</i>	<i>14.000.817</i>	<i>7.920.817</i>	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>				
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>				
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	<i>26.043.000</i>	<i>34.400.000</i>	<i>8.357.000</i>	
2	Chi đầu tư phát triển khác	29.757.000	24.100.000	(5.657.000)	
II	Chi thường xuyên	475.507.000	576.949.000	101.442.000	121
	<i>Trong đó:</i>				
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>268.605.000</i>	<i>345.511.072</i>	<i>76.906.072</i>	<i>129</i>
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>300.000</i>	<i>300.000</i>	<i>-</i>	<i>100</i>
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách	9.354.000	11.409.000	2.055.000	122
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	95.993.000	100.214.000	4.221.000	104
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	58.129.000	34.215.000	(23.914.000)	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	37.864.000	65.999.000	28.135.000	174
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-	

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025**

Đơn vị: 1.000 đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm 2025
1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	752.261.500
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	117.296.500
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	634.965.000
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>534.751.000</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>100.214.000</i>
3	Thu kết dư	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
5	Thu quản lý qua ngân sách	-
II	Chi ngân sách	752.261.500
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	660.949.749
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	91.311.751
-	<i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>81.830.783</i>
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>	<i>9.480.968</i>
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	101.431.251
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	10.119.500
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	91.311.751
-	<i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i>	<i>81.830.783</i>
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>9.480.968</i>
3	Thu kết dư	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
II	Chi ngân sách	101.431.251
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	101.431.251
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỪNG XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

Đơn vị: 1.000 đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm:											II- Các khoản huy động, đóng góp
				1. Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ DN ngoài quốc doanh	4. Thuế thu nhập cá nhân	5. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6. Tiền thuê mặt đất, mặt nước	7. Lệ phí trước bạ	8. Thu phí, lệ phí	9. Thu tiền sử dụng đất	10. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	11. Thu khác ngân sách	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	174.500.000	174.500.000	24.900.000	650.000	37.180.000	15.060.000	60.000	1.500.000	16.000.000	3.800.000	65.000.000	5.450.000	4.900.000	-
1	Thị trấn Đắk Mâm	42.226.000	42.226.000	570.000	630.000	5.304.000	2.890.000	40.000	355.000	3.172.000	2.135.000	23.200.000		3.930.000	-
2	Xã Quảng Phú	45.988.000	45.988.000	24.330.000	20.000	11.584.000	594.000		400.000	1.274.000	968.000	3.200.000	3.406.000	212.000	-
3	Xã Đắk Nang	1.487.000	1.487.000			446.000	301.000			453.000	24.000	200.000		63.000	-
4	Xã Đức Xuyên	2.423.000	2.423.000			670.000	578.000			712.000	34.000	350.000		79.000	-
5	Xã Nâm N'Dir	9.441.000	9.441.000			4.034.000	1.102.000		5.000	952.000	68.000	2.200.000	1.008.000	72.000	-
6	Xã Đắk Drô	18.316.000	18.316.000			590.000	2.025.000		20.000	1.459.000	78.000	13.900.000	170.000	74.000	-
7	Xã Buôn Chóah	1.370.000	1.370.000			650.000	133.000		80.000	370.000	20.000	50.000		67.000	-
8	Xã Nam Đà	7.594.000	7.594.000			1.842.000	1.117.000	20.000	20.000	2.802.000	176.000	1.500.000		117.000	-
9	Xã Đắk Sôr	7.735.000	7.735.000			700.000	569.000		100.000	902.000	40.000	5.000.000	362.000	62.000	-
10	Xã Nam Xuân	9.132.000	9.132.000			4.416.000	1.750.000		50.000	1.090.000	55.000	1.200.000	504.000	67.000	-
11	Xã Tân Thành	7.800.000	7.800.000			2.548.000	2.644.000		300.000	1.376.000	145.000	700.000		87.000	-
12	Xã Nâm Nung	20.988.000	20.988.000			4.396.000	1.357.000		170.000	1.438.000	57.000	13.500.000		70.000	-

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NS HUYỆN	762.381.000	660.949.749	101.431.251
A	CHI CÂN ĐỐI NS HUYỆN	655.790.032	563.839.749	91.950.283
I	Chi đầu tư phát triển	73.809.000	73.809.000	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	49.709.000	49.709.000	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	14.000.817	14.000.817	
-	Chi khoa học và công nghệ	-		
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	34.400.000	34.400.000	
2	Chi đầu tư phát triển khác	24.100.000	24.100.000	
II	Chi thường xuyên	570.572.032	480.424.696	90.147.336
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	345.511.072	345.031.072	480.000
2	Chi khoa học và công nghệ	300.000	300.000	-
III	Dự phòng ngân sách	11.409.000	9.606.053	1.802.947
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	106.590.968	97.110.000	9.480.968
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	34.215.000	34.215.000	-
1	Chương trình MTQG Nông thôn mới	20.386.000	20.386.000	
2	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	63.000	63.000	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	13.766.000	13.766.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	72.375.968	62.895.000	9.480.968
1	Nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu	65.999.000	62.895.000	3.104.000
1.1	Chi đầu tư phát triển	-	-	-
1.2	Chi thường xuyên	65.999.000	62.895.000	3.104.000
-	Kinh phí thực hiện các chính sách ASXH	42.125.000	42.125.000	
-	Chính sách theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 15/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Nông (hỗ trợ lãi suất cho đồng bào dân tộc thiểu số)	1.200.000	1.200.000	
-	Kinh phí Chính sách theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông (Hỗ trợ về giáo dục và nhà ở)	3.807.000	3.807.000	
-	Chính sách theo Nghị quyết số 09/2023/NQ-HĐND ngày 06/7/2023 của HĐND tỉnh Đắk Nông (trợ giúp xã hội ngoài đối tượng quy định tại Nghị số 20/2021/NĐ-CP của	1.399.000	1.399.000	

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
-	Chính sách theo Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Nông (quà tặng ngày thương binh liệt sỹ (27/7), tết Nguyên đán và chi đưa đón đối tượng đi điều dưỡng tập)	2.711.000	2.711.000	
	Kinh phí hỗ trợ tết Nguyên đán cho các đối tượng theo Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 13/12/2023 của HĐND tỉnh	1.729.000	1.729.000	
	Chính sách theo Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 25/6/2024 của HĐND tỉnh (kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ cho lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở)	3.104.000		3.104.000
	Kinh phí chính sách theo Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh (hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cao hơn mức hỗ trợ tối thiểu cho một số đối tượng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2023-2025)	1.678.000	1.678.000	
-	Kinh phí thực hiện ký kết hợp đồng chuyên môn, nghiệp vụ trong các đơn vị sự nghiệp (nhóm 4) thuộc lĩnh vực	3.866.000	3.866.000	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông trên địa bàn (không bao gồm kinh phí của lực lượng Công an)	600.000	600.000	
-	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	756.000	756.000	
-	Hỗ trợ địa phương sản xuất lúa	1.024.000	1.024.000	
-	Hỗ trợ công tác chuyển đổi số, đảm bảo đấu nối với hệ thống thông tin nguồn của tỉnh	2.000.000	2.000.000	
2	Nguồn cân đối ngân sách huyện hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách xã	6.376.968	-	6.376.968
2.1	Chi đầu tư phát triển	-		
2.2	Chi thường xuyên	6.376.968	-	6.376.968
2.2.1	Hỗ trợ Kinh phí thực hiện nhiệm vụ điện chiếu sáng và hoạt động kiến thiết thị chính khác	3.000.000		3.000.000
2.2.2	Hỗ trợ kinh phí đại hội thể dục thể thao	600.000		600.000
2.2.3	Hỗ trợ Kinh phí thực hiện 20 năm thành lập xã Tân Thành	80.000		80.000
2.2.4	Hỗ trợ kinh phí biên soạn, in ấn lịch sử đảng bộ xã Buôn C	200.000		200.000
2.2.5	Hỗ trợ kinh phí mua sắm bàn ghế	295.000		295.000
2.2.6	Kinh phí Chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/N	2.151.968		2.151.968
2.2.7	Hỗ trợ kinh phí lễ hội Lồng Tồng	50.000		50.000
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	C
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	720.741.500
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	91.311.751
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	629.429.749
I	Chi đầu tư phát triển	73.809.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	49.709.000
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	14.000.817
-	Chi quốc phòng	3.636.000
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi văn hóa thông tin	17.087.000
-	Chi bảo vệ môi trường	1.000.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	13.981.183
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	4.000
2	Chi đầu tư phát triển khác	24.100.000
II	Chi thường xuyên	546.014.696
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	363.510.285
-	Chi khoa học và công nghệ	300.000
-	Chi quốc phòng	1.000.000
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.100.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	47.817.961
-	Chi văn hóa thông tin	8.494.107
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	628.000
-	Chi thể dục thể thao	750.000
-	Chi bảo vệ môi trường	160.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	25.090.961
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	51.755.029
-	Chi bảo đảm xã hội	36.978.353
-	Chi chương trình MTQG	5.390.000
-	Chi thường xuyên khác	3.040.000
III	Dự phòng ngân sách	9.606.053
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

Đơn vị: 1.000 đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	718.741.500	71.809.000	540.624.696	9.606.053	-	91.311.751	5.390.000	-	5.390.000	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	617.823.696	71.809.000	540.624.696	-	-	-	5.390.000	-	5.390.000	-
1	Văn phòng HĐND&UBND huyện	7.419.127		7.419.127				-			
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	9.070.457	1.000.000	8.070.457				-			
3	Phòng Lao động thương binh và Xã hội	26.309.628	4.000	26.305.628				-			
4	Phòng Nội vụ	2.717.858		2.717.858				-			
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.818.473		1.818.473				-			
6	Phòng Nông nghiệp và PTNT	9.433.626	2.946.000	6.487.626				-			
7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	4.546.835		4.546.835				-			
8	Phòng Văn hóa - Thông tin	5.254.074	3.638.000	1.616.074				-			
9	Phòng Tư pháp	980.441		980.441				-			
10	Phòng Y tế	805.280		805.280				-			
11	Thanh tra huyện	1.379.470		1.379.470				-			
12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	354.311.237	7.011.817	347.299.420				-			
13	Phòng Dân tộc	2.103.088		2.103.088				-			
14	Văn phòng Huyện ủy	11.286.078		11.286.078				-			
15	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe	405.000		405.000				-			
16	Ban Dân vận	1.876.989		1.876.989				-			
17	Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện	1.397.013		1.397.013				-			
18	Hội Nông dân	1.024.863		1.024.863				-			
19	Hội Phụ nữ	1.314.555		1.314.555				-			
20	Hội Cựu chiến binh	975.500		975.500				-			

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
21	Huyện đoàn	1.179.388		1.179.388				-			
22	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và truyền thông	6.328.097		6.328.097				-			
23	Trung tâm Chính trị huyện	1.235.091		1.235.091				-			
24	Trung tâm GD nghề nghiệp - GD thường xuyên	3.158.802		3.158.802				-			
25	Ban QLDA và Phát triển quỹ đất	30.573.183	30.173.183	400.000				-	-		
26	Hội chữ thập đỏ	672.478		672.478				-			
27	Hội Người cao tuổi	649.202		649.202				-			
28	Ban chỉ huy PCLB và GNTT	2.160.000		2.160.000				-			
29	Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp	3.317.261		3.317.261				-			
30	Công an huyện	600.000		600.000				-			
31	Ban chỉ huy Quân sự huyện	1.000.000		1.000.000				-			
31	Hạt Kiểm lâm huyện	250.000		250.000				-			
32	Ngân hàng Chính sách xã hội huyện	2.500.000		2.500.000				-			
33	Bảo hiểm xã hội huyện	47.727.697		47.727.697							
34	UBND xã Năm Nung	-		-							
35	UBND xã Đăk Drô	-		-							
36	UBND xã Buôn Chơah	31.000	31.000								
37	UBND xã Đúc Xuyên	988.000	988.000								
38	UBND xã Nam Đà	-									
39	UBND xã Nam Xuân	-									
40	UBND xã Đăk Nang	477.000	477.000								
41	UBND thị trấn Đăk Mâm	1.300.000	1.300.000								
42	UBND xã Quảng Phú	140.000	140.000								
43	Hỗ trợ cho các xã, thị trấn	15.100.000	15.100.000								
44	Quỹ phát triển đất tỉnh năm 2022 và năm 2023	9.000.000	9.000.000								
45	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ (phân bổ khi xác định được đơn vị thực hiện)	44.506.905		39.116.905				5.390.000		5.390.000	

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
46	Chi khác ngân sách huyện	500.000		500.000				-			
47	Thông báo sau	-						-			
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	9.606.053			9.606.053			-			
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-				-		-			
IV	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	91.311.751					91.311.751	-			
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-						-			

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

Đơn vị: 1.000 đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Tổng chi thường xuyên																Chi từ Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ, MTQG của Tỉnh bổ sung có mục
			Tổng số	Chi trong cân đối ngân sách															
				Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tần	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	546.014.696	480.424.696	345.031.072	300.000	1.000.000	1.670.000	36.794.424	6.494.107	878.000	750.000	160.000	24.310.961	2.093.000	250.000	51.880.029	8.116.103	3.040.000	65.590.000
1	Văn phòng HDND&UBND huyện	7.419.127	7.419.127													7.419.127			
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	8.070.457	8.070.457									131.040	6.500.000			1.439.417			
3	Phòng Lao động thương binh và Xã hội	26.305.628	2.967.378	-									200.722			1.310.591	1.416.065	40.000	23.338.250
4	Phòng Nội vụ	2.717.858	2.717.858	170.000												2.547.858			
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.818.473	1.818.473										21.870			1.796.603			
6	Phòng Nông nghiệp và PTNT	6.487.626	5.463.626										3.390.300			2.073.326			1.024.000
7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	4.546.835	3.946.835		300.000								2.195.760	2.093.000		1.451.075			600.000
8	Phòng Văn hóa - Thông tin	1.616.074	1.616.074						528.976							1.087.098			
9	Phòng Tư pháp	980.441	980.441													980.441			
10	Phòng Y tế	805.280	805.280					326.158								479.122			
11	Thanh tra huyện	1.379.470	1.379.470													1.379.470			
12	Phòng Giáo dục và Đào tạo	347.299.420	328.722.804	327.725.366												997.438			18.576.616
13	Phòng Dân tộc	2.103.088	903.088													903.088			1.200.000
14	Văn phòng Huyện ủy	11.286.078	11.286.078													11.286.078			
15	Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe	405.000	405.000													405.000			
16	Ban Dân vận	1.876.989	1.876.989													1.876.989			
17	Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện	1.397.013	1.397.013													1.397.013			
18	Hội Nông dân	1.024.863	1.024.863													1.024.863			
19	Hội Phụ nữ	1.314.555	1.314.555													1.314.555			
20	Hội Cựu chiến binh	975.500	975.500													975.500			
21	Huyện đoàn	1.179.388	1.179.388													1.179.388			
22	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và truyền thông	6.328.097	6.328.097						5.099.965	613.882	614.250								
23	Trung tâm Chính trị huyện	1.235.091	1.235.091	1.235.091															
24	Trung tâm GD nghề nghiệp - GD thường xuyên	3.158.802	3.106.205	3.106.205															52.597
25	Ban QLDA và Phát triển Quỹ đất	400.000	400.000										400.000						
26	Hội chữ thập đỏ	672.478	672.478													672.478			
27	Hội Người cao tuổi	649.202	649.202													649.202			
28	Ban chỉ huy PCTT và TKCN	2.160.000	2.160.000										2.160.000						
29	Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp	3.317.261	3.317.261										3.317.261						
30	Công an huyện	600.000	600.000				600.000												
31	Ban chỉ huy Quân sự huyện	1.000.000	1.000.000			1.000.000													
32	Hạt Kiểm lâm huyện	250.000	250.000										250.000		250.000				

[illegible]

ĐỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

Đơn vị: 1.000 đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng dự toán 3 CTMTQG										Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới										Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững										Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi									
		Trong đó					Trong đó					Trong đó					Trong đó					Trong đó					Trong đó					Trong đó									
		Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp						
Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã							
A	B	1=2+7	2=5+12+19	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	12=13+18	13=14+15+16+17	14	15	16	17	18=19+20+21+22	19	20	21	22	23=24	25=26+27+28+29	26	27	28	29	29=30	30=31+32+33+34	31	32	33	34						
I	TỔNG SỐ	48.169.000	42.779.000	31.387.000	133.000	4.000	11.255.000	5.398.000	2.695.000	-	2.695.000	-	34.161.000	28.771.000	17.691.000	-	-	11.888.000	5.398.000	2.695.000	-	2.695.000	-	67.000	67.000	60.000	60.000	-	13.941.000	13.941.000	13.636.000	138.000	-	175.000							
I	Ngân sách cấp huyện	4.526.000	3.886.000	3.075.000	3.000	4.000	-	1.448.000	720.000	-	720.000	-	1.448.000	-	1.448.000	-	-	-	1.448.000	720.000	-	720.000	-	67.000	67.000	60.000	60.000	-	3.019.000	3.019.000	3.019.000	3.019.000	-	-							
I	Phòng Dân Tộc	3.019.000	3.019.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.019.000	3.019.000	3.019.000	3.019.000	-	-							
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.019.000	3.019.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.019.000	3.019.000	3.019.000	3.019.000	-	-								
1.1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	3.019.000	3.019.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.019.000	3.019.000	3.019.000	3.019.000	-	-								
1.1.1	Nội dung 5: Hỗ trợ nước sinh hoạt	3.019.000	3.019.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.019.000	3.019.000	3.019.000	3.019.000	-	-								
	Nội dung 5: Hỗ trợ nước sinh hoạt	3.019.000	3.019.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.019.000	3.019.000	3.019.000	3.019.000	-	-								
	Nội dung 5.1: Nước sinh hoạt tập trung	3.019.000	3.019.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.019.000	3.019.000	3.019.000	3.019.000	-	-								
2	Phòng NNPTNT	100.000	-	-	-	-	-	100.000	50.000	-	50.000	-	100.000	-	-	-	-	-	100.000	50.000	-	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	100.000	-	-	-	-	-	100.000	50.000	-	50.000	-	100.000	-	-	-	-	-	100.000	50.000	-	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
2.1	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành NN, PTKTNT, Triển khai mạnh mẽ chương trình mới xã mới	100.000	-	-	-	-	-	100.000	50.000	-	50.000	-	100.000	-	-	-	-	-	100.000	50.000	-	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
2.1.1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	67.000	60.000	3.000	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
3	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	67.000	60.000	3.000	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
3.1	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	67.000	60.000	3.000	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
3.1.1	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	67.000	60.000	3.000	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
3.1.1.1	Hội Liên hiệp phụ Nữ	50.000	-	-	-	-	-	50.000	25.000	-	25.000	-	50.000	-	-	-	-	-	50.000	25.000	-	25.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	50.000	-	-	-	-	-	50.000	25.000	-	25.000	-	50.000	-	-	-	-	-	50.000	25.000	-	25.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
3.1	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM	50.000	-	-	-	-	-	50.000	25.000	-	25.000	-	50.000	-	-	-	-	-	50.000	25.000	-	25.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
3.1.1	Trung tâm Văn hoá - Thông tin và Truyền thông	500.000	-	-	-	-	-	500.000	250.000	-	250.000	-	500.000	-	-	-	-	-	500.000	250.000	-	250.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
4	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	500.000	-	-	-	-	-	500.000	250.000	-	250.000	-	500.000	-	-	-	-	-	500.000	250.000	-	250.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
4.2	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	500.000	-	-	-	-	-	500.000	250.000	-	250.000	-	500.000	-	-	-	-	-	500.000	250.000	-	250.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
4.2.1																																									

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Tổng dự toán 3 CTMTQG										Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới										Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững										Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi									
			Đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp					Đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp					Đầu tư phát triển					Đầu tư phát triển					Đầu tư phát triển									
			Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã										
A	B	1=2+7	2=3+12+19	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	12=13+18	13=14+17	14	15	16	17	18=19+20+21+22	19	20	21	22	23=24	24=25+28+29	25=30	30=31+32+33+34	31	32	33	34											
5	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	300.000	-	-	-	-	-	300.000	150.000	-	-	-	300.000	-	-	-	-	-	-	300.000	150.000	-	150.000	-	-	-	-	-	-	-	-											
5.1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	300.000	-	-	-	-	-	300.000	150.000	-	-	-	300.000	-	-	-	-	-	-	300.000	150.000	-	150.000	-	-	-	-	-	-	-	-											
5.1.1	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành NN, PKTNT, Triển khai mạnh mẽ chương trình mỗi xã một sản phẩm	300.000	-	-	-	-	-	300.000	150.000	-	-	-	300.000	-	-	-	-	-	-	300.000	150.000	-	150.000	-	-	-	-	-	-	-	-											
6	Công an huyện	290.000	-	-	-	-	-	290.000	145.000	-	-	-	290.000	-	-	-	-	-	-	290.000	145.000	-	145.000	-	-	-	-	-	-	-	-											
6.1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	290.000	-	-	-	-	-	290.000	145.000	-	-	-	290.000	-	-	-	-	-	-	290.000	145.000	-	145.000	-	-	-	-	-	-	-	-											
6.1.1	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	290.000	-	-	-	-	-	290.000	145.000	-	-	-	290.000	-	-	-	-	-	-	290.000	145.000	-	145.000	-	-	-	-	-	-	-	-											
7	Phòng Nội vụ	50.000	-	-	-	-	-	50.000	25.000	-	-	-	50.000	-	-	-	-	-	-	50.000	25.000	-	25.000	-	-	-	-	-	-	-	-											
7.1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	50.000	-	-	-	-	-	50.000	25.000	-	-	-	50.000	-	-	-	-	-	-	50.000	25.000	-	25.000	-	-	-	-	-	-	-	-											
7.1.1	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình, nâng cao năng lực xây dựng NTM, truyền thông về xây dựng NTM, thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng	50.000	-	-	-	-	-	50.000	25.000	-	-	-	50.000	-	-	-	-	-	-	50.000	25.000	-	25.000	-	-	-	-	-	-	-	-											
8	UBND thị trấn Đắk Mâm	150.000	-	-	-	-	-	150.000	75.000	-	-	-	150.000	-	-	-	-	-	-	150.000	75.000	-	75.000	-	-	-	-	-	-	-	-											
8.1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	150.000	-	-	-	-	-	150.000	75.000	-	-	-	150.000	-	-	-	-	-	-	150.000	75.000	-	75.000	-	-	-	-	-	-	-	-											
8.1.1	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng NTM	150.000	-	-	-	-	-	150.000	75.000	-	-	-	150.000	-	-	-	-	-	-	150.000	75.000	-	75.000	-	-	-	-	-	-	-	-											
II	Ngân sách cấp xã	43.643.000	39.693.000	28.300.000	-	-	11.255.000	3.950.000	1.975.000	-	-	-	32.721.000	28.771.000	17.691.000	-	-	-	11.000.000	3.950.000	1.975.000	-	1.975.000	-	-	-	-	-	-	-	-											
I	UBND thị trấn Đắk Mâm	1.471.000	1.471.000	1.471.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-											
1.1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.471.000	1.471.000																																							
1.1.1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	1.471.000	1.471.000	1.471.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-												
1.1.1.1																																										

S T T		Tên đơn vị	Tổng số	Tổng dự toán 3 CTMTQG										Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới										Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững										Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi									
				Trong đó					Trong đó					Trong đó					Trong đó					Trong đó					Trong đó														
				Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp						
				Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã					
A	B	1=2+7	2=5+12+19	3	4	5	6	7=4+6+10+11	8	9	10	11	12=13+18	13=14+15+16+17	14	15	16	17	18=19+20+21+22	19	20	21	22	23=24	25=26+27+28+29	26	27	28	29	30=31+32+33+34	31	32	33	34									
	Tiền dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.471.000	1.471.000	1.471.000	-	-	-	-	-	-	-	-	600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.471.000	1.471.000	1.471.000						
1.1.2	miền núi	600.000	-	-	-	-	-	600.000	300.000	-	300.000	-	600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	600.000	-	-	-	-	-	600.000	300.000	-	300.000	-	600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
2.1	thôn mới	50.000	-	-	-	-	-	50.000	25.000	-	25.000	-	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
2.1.1	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	500.000	-	-	-	-	-	500.000	250.000	-	250.000	-	500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
2.1.2	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	50.000	-	-	-	-	-	50.000	25.000	-	25.000	-	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
3	UBND xã Nam Xuân	469.000	269.000	269.000	-	-	-	200.000	100.000	-	100.000	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	269.000	269.000	269.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
3.1	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	269.000	269.000	269.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
3.1.1	Tiền dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	269.000	269.000	269.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
3.2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	200.000	-	-	-	-	-	200.000	100.000	-	100.000	-	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
3.2.1	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn	50.000	-	-	-	-	-	50.000	25.000	-	25.000	-	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
3.2.2	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	150.000	-	-	-	-	-	150.000	75.000	-	75.000	-	150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
4	UBND xã Nam Đà	500.000	-	-	-	-	-	500.000	250.000	-	250.000	-	500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							

Tổng dự toán 3 CTMTQG			Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới												Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi															
S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó												Trong đó															
			Đầu tư phát triển						Kinh phí sự nghiệp						Đầu tư phát triển						Kinh phí sự nghiệp									
			Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã								
			2-5-12-19	3	4	5	6	7-8-9-10-11	8	9	10	11	12-13+18	14	15	16	17	18-19-20-21-22	19	20	21	22	23=24	25-26-27-28-29	30-31-32-33-34	31	32	33	34	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	550.000	-	-	-	-	-	550.000	275.000	-	275.000	-	550.000	-	-	-	-	550.000	275.000	-	275.000	-	-	-	-	-	-	-	-	
6.2	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch địa phương	200.000	-	-	-	-	-	200.000	100.000		100.000		200.000					200.000	100.000		100.000									
6.2.1	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch đẹp, an toàn, giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam																													
6.2.2	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	150.000	-	-	-	-	-	150.000	75.000		75.000		150.000					150.000	75.000		75.000									
6.2.3		350.000	-	-	-	-	-	350.000	175.000	-	175.000	-	350.000	-	-	-	-	350.000	175.000	-	175.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	UBND xã Đắk Drô	350.000	-	-	-	-	-	350.000	175.000	-	175.000	-	350.000	-				350.000	175.000	-	175.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7.3	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch địa phương	50.000	-	-	-	-	-	50.000	25.000		25.000		50.000					50.000	25.000		25.000									
7.3	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch đẹp, an toàn, giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	200.000	-	-	-	-	-	200.000	100.000		100.000		200.000					200.000	100.000		100.000									
7.4	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	100.000	-	-	-	-	-	100.000	50.000		50.000		100.000					100.000	50.000		50.000									
7.5		1.043.000	418.000	340.000	77.000	-	1.000	625.000	312.000	-	313.000	-	955.000	330.000	330.000	-	-	625.000	312.000	-	313.000	-	-	-	88.000	10.000	77.000	-	1.000	
8	UBND xã Năm N'Đrư	88.000	88.000	10.000	77.000	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8.1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	88.000	88.000	10.000	77.000	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8.1.1	Nội dung 2 hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo	88.000	88.000	10.000	77.000	-	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
8.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	955.000	330.000	330.000	-	-	-	625.000	312.000	-	313.000	-	955.000	330.000	330.000	-	-	625.000	312.000	-	313.000	-	-	-	88.000	10.000	77.000	-	1.000	
	Vốn đầu tư phát triển	330.000	330.000	330.000	-	-	-	-	-	-	-	-	330.000	330.000	330.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Nội dung thành phần 01: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy định	275.000	-	-	-	-	-	275.000	137.000		138.000		275.000	-			275.000	137.000		138.000				138.000						

S T T		Tên đơn vị	Tổng số	Tổng dự toán 3 CTMTQG										Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới										Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững					Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						
				Trong đó					Trong đó					Trong đó					Trong đó					Trong đó											
				Đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp					Đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp					Đầu tư phát triển					Đầu tư phát triển						
				Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã		
				2-5=12+19	3	4	5	6	7-8+9=10+11	8	9	10	11	12=13+18	13+14+15+17	14	15	16	17	18-19-20-21+22	19	20	21	22	23=24	25-26+27-28-29	26	27	28	29	30+31+32+33+34	31	32	33	34
A	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và	674.000	674.000	674.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	674.000	674.000	674.000	31	32	33	34	-	-	-	-	
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	82.000	82.000	-	17.000	65.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	82.000	82.000	82.000	-	-	-	-	-	17.000	-	-	65.000
10.1.2																																			
10.2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	1.967.000	1.717.000	1.185.000	-	-	532.000	250.000	125.000	-	125.000	-	1.967.000	1.717.000	1.185.000	-	-	532.000	250.000	125.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.2.1	Vốn đầu tư phát triển	1.717.000	1.717.000	1.185.000	-	-	532.000	-	-	-	-	-	1.717.000	1.717.000	1.185.000	-	-	532.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch	50.000	-	-	-	-	-	50.000	25.000	25.000	25.000	-	50.000	-	-	-	-	-	25.000	25.000	100.000	100.000	100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10.2.2	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam	8.425.000	8.225.000	5.120.000	27.000	-	3.078.000	200.000	100.000	100.000	-	100.000	7.181.000	6.981.000	3.904.000	-	-	3.077.000	200.000	100.000	100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000
11	UBND xã Địch Nang	1.244.000	1.244.000	1.216.000	27.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.244.000	1.244.000	1.216.000	27.000	-	-	-	-	-	-	1.000
11.1	Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	220.000	220.000	220.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	220.000	220.000	220.000	-	-	-	-	-	-	-	-
11.1.1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	220.000	220.000	220.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Nội dung 2: Hỗ trợ nhà ở	220.000	220.000	220.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	996.000	996.000	996.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	996.000	996.000	996.000	-	-	-	-	-	-	-	-
11.1.2	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	996.000	996.000	996.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	996.000	996.000	996.000	-	-	-	-	-	-	-	-
11.1.3	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	28.000	28.000	-	27.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.000	28.000	28.000	-	-	-	-	-	27.000	-	1.000
11.3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	7.181.000	6.981.000	3.904.000	-	-	3.077.000	200.000	100.000	100.000	-	100.000	7.181.000	6.981.000	3.904.000	-	-	3.077.000	200.000	100.000	100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11.3.1	Vốn đầu tư phát triển	6.981.000	6.981.000	3.904.000	-	-	3.077.000	-	-	-	-	-	6.981.000	6.981.000	3.904.000	-	-	3.077.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Tổng dự toán 3 CTMTQG										Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới										Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững										Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi									
			Đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp					Đầu tư phát triển					Kinh phí sự nghiệp					Đầu tư phát triển					Đầu tư phát triển					Đầu tư phát triển									
			Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng số	TW	Tỉnh	Huyện	Xã										
A	B	1=2+7	2-5-12-19	3	4	5	6	7=8+9+10+11	8	9	10	11	12=13+18	13=14+15+17	14	15	16	17	18=19+20+21+22	19	20	21	22	23=24	25=26+27+28	26	27	28	29	30=31+32+33+34	31	32	33	34								
	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch	50.000	-	-	-	-	-	50.000	25.000		25.000		50.000	-	-	-	-	-	50.000	25.000		25.000																				
11.3.2	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống	150.000	-	-	-	-	-	150.000	75.000		75.000		150.000	-	-	-	-	-	150.000	75.000		75.000																				
11.3.3	Của nông thôn Việt Nam																																									
12	UBND xã Quảng Phú	9.154.000	8.925.000	6.434.000	-	-	2.495.000	225.000	113.000	-	112.000	-	6.091.000	5.866.000	3.384.000	-	-	2.482.000	225.000	113.000	-	112.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.000					
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.063.000	3.063.000	3.050.000	-	-	13.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.000						
12.1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	133.000	133.000	120.000	-	-	13.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.000						
12.1.1	Nội dung 2: Hỗ trợ nhà ở	133.000	133.000	120.000	-	-	13.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.000						
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc																																									
12.1.3	Tiêu đề dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và	2.930.000	2.930.000	2.930.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.000						
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	6.091.000	5.866.000	3.384.000	-	-	2.482.000	225.000	113.000	-	112.000	-	6.091.000	5.866.000	3.384.000	-	-	2.482.000	225.000	113.000	-	112.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.000						
12.3	Vốn đầu tư phát triển	5.866.000	5.866.000	3.384.000	-	-	2.482.000	-	-	-	-	-	5.866.000	5.866.000	3.384.000	-	-	2.482.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.000						
12.3.1	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch	50.000	-	-	-	-	-	50.000	25.000		25.000		50.000	-	-	-	-	-	50.000	25.000		25.000		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.000						
12.3.2	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường, xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống	175.000	-	-	-	-	-	175.000	88.000		87.000		175.000	-	-	-	-	-	175.000	88.000		87.000		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.000						
12.3.3	Của nông thôn Việt Nam																																			13.000						

Chi Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

Chi Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

Chi Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH XÃ VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025**

Đơn vị: 1.000 đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NS xã được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NS xã
				Thu NS xã hưởng 100%	Thu phân chia				
					Tổng số	Trong đó: Phần NS xã được hưởng			
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8=2+6+7
	TỔNG SỐ	174.500.000	10.119.500	4.415.000	5.704.500	5.704.500	81.830.783	-	91.950.283
1	Thị trấn Đắk Mâm	42.226.000	1.851.500	905.000	946.500	946.500	5.470.045	-	7.321.545
2	Xã Quảng Phú	45.988.000	2.787.650	278.000	2.509.650	2.509.650	5.530.855	-	8.318.505
3	Xã Đắk Nang	1.487.000	145.900	79.000	66.900	66.900	6.804.632	-	6.950.532
4	Xã Đức Xuyên	2.423.000	254.500	154.000	100.500	100.500	6.801.025	-	7.055.525
5	Xã Năm N'Dir	9.441.000	465.550	268.000	197.550	197.550	8.021.436	-	8.486.986
6	Xã Đắk Drô	18.316.000	786.500	698.000	88.500	88.500	7.025.332	-	7.811.832
7	Xã Buôn Chóah	1.370.000	112.500	45.000	67.500	67.500	6.990.133	-	7.102.633
8	Xã Nam Đà	7.594.000	707.300	431.000	276.300	276.300	8.472.836	-	9.180.136
9	Xã Đắk Sôr	7.735.000	305.000	200.000	105.000	105.000	6.811.582	-	7.116.582
10	Xã Nam Xuân	9.132.000	858.750	405.000	453.750	453.750	6.831.229	-	7.689.979
11	Xã Tân Thành	7.800.000	743.850	510.000	233.850	233.850	6.092.583	-	6.836.433
12	Xã Năm Nung	20.988.000	1.100.500	442.000	658.500	658.500	6.979.095	-	8.079.595

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ CỦA TỪNG XÃ NĂM 2025

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách xã	Tổng chi cân đối ngân sách xã										Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau	
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên		Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số							Trong đó		
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ										Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		Chi khoa học và công nghệ
A	B	1=2+13+17	2=3+8+11+12	3=6+7	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=14+15+16	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	101.431.251	91.950.283	-	-	-	-	-	90.147.336	480.000	-	1.802.947	-	9.480.968	-	9.480.968	-	-
1	Thị trấn Đắk Mâm	10.907.888	7.321.545	-			-	-	7.177.985	40.000		143.560	-	3.586.343		3.586.343		
2	Xã Quảng Phú	8.899.525	8.318.505	-			-	-	8.155.397	40.000		163.108	-	581.020		581.020		
3	Xã Đắk Nang	7.423.661	6.950.532	-			-	-	6.814.247	40.000		136.285	-	473.129		473.129		
4	Xã Đức Xuyên	7.374.981	7.055.525	-			-	-	6.917.181	40.000		138.344	-	319.456		319.456		
5	Xã Năm N'Dir	9.182.363	8.486.986	-			-	-	8.320.575	40.000		166.411	-	695.377		695.377		
6	Xã Đắk Drô	8.318.133	7.811.832	-			-	-	7.658.659	40.000		153.173	-	506.301		506.301		
7	Xã Buôn Chóah	7.724.583	7.102.633	-			-	-	6.963.366	40.000		139.267	-	621.950		621.950		
8	Xã Nam Đà	9.696.262	9.180.136	-			-	-	9.000.133	40.000		180.003	-	516.126		516.126		
9	Xã Đắk Sôr	7.726.034	7.116.582	-			-	-	6.977.041	40.000		139.541	-	609.452		609.452		
10	Xã Nam Xuân	8.225.164	7.689.979	-			-	-	7.539.195	40.000		150.784	-	535.185		535.185		
11	Xã Tân Thành	7.393.802	6.836.433	-			-	-	6.702.385	40.000		134.048	-	557.369		557.369		
12	Xã Năm Nung	8.558.855	8.079.595	-			-	-	7.921.172	40.000		158.423	-	479.260		479.260		

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025**

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	9.480.968	-	9.480.968	-
1	Thị trấn Đắk Mâm	3.586.343	-	3.586.343	-
2	Xã Quảng Phú	581.020	-	581.020	-
3	Xã Đắk Nang	473.129	-	473.129	-
4	Xã Đức Xuyên	319.456	-	319.456	-
5	Xã Nam N'Dir	695.377	-	695.377	-
6	Xã Đắk Drô	506.301	-	506.301	-
7	Xã Buôn Chóah	621.950	-	621.950	-
8	Xã Nam Đà	516.126	-	516.126	-
9	Xã Đắk Sôr	609.452	-	609.452	-
10	Xã Nam Xuân	535.185	-	535.185	-
11	Xã Tân Thành	557.369	-	557.369	-
12	Xã Nam Nung	479.260	-	479.260	-

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Ngoài nước	Trong nước	Nguồn khác		Ngoài nước	Trong nước	Nguồn khác		Ngoài nước	Trong nước	Nguồn khác		Ngoài nước	Trong nước	Nguồn khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số (A+B)					143.955.000	-	143.955.000	-	35.014.241	-	35.014.241	-	33.014.241	-	33.014.241	-	73.809.000	-	73.809.000	-
A	NGUỒN VỐN CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN					143.955.000	-	143.955.000	-	35.014.241	-	35.014.241	-	33.014.241	-	33.014.241	-	73.809.000	-	73.809.000	-
A.1	NGUỒN VỐN TỈNH PHÂN CẤP					53.500.000	-	53.500.000	-	18.863.034	-	18.863.034	-	18.863.034	-	18.863.034	-	15.309.000	-	15.309.000	-
I	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo					5.900.000	-	5.900.000	-	2.250.000	-	2.250.000	-	2.250.000	-	2.250.000	-	3.522.000	-	3.522.000	-
I	Phòng Giáo dục và Đào tạo					4.500.000	-	4.500.000	-	2.250.000	-	2.250.000	-	2.250.000	-	2.250.000	-	2.156.000	-	2.156.000	-
I.1	Trần TH Trần Phú	Thị trấn Đắk Mắm	Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	2024-2025	724/QĐ-UBND ngày 27/3/2024	4.500.000	-	4.500.000	-	2.250.000	-	2.250.000	-	2.250.000	-	2.250.000	-	2.156.000	-	2.156.000	-
2	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất					1.400.000	-	1.400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.366.000	-	1.366.000	-
2.1	Trường TH Trần Phú; HM: Nâng cấp, mở rộng sân bê tông, tường rào	Thị trấn Đắk Mắm	Nâng cấp, mở rộng sân bê tông, tường rào	2025	119/NQ-HĐND ngày 23/10/2024	1.400.000	-	1.400.000	-	12.658.034	-	12.658.034	-	12.658.034	-	12.658.034	-	1.366.000	-	1.366.000	-
II	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế					6.800.000	-	6.800.000	-	4.752.000	-	4.752.000	-	4.752.000	-	4.752.000	-	1.946.000	-	1.946.000	-
I	Phòng Nông nghiệp & PTNT					5.000.000	-	5.000.000	-	4.752.000	-	4.752.000	-	4.752.000	-	4.752.000	-	146.000	-	146.000	-
I.1	Công trình nước sinh hoạt tập trung thôn Bùn choah, xã Bùn choah	xã Bùn Choah	Cấp nước sinh hoạt nông thôn cấp IV	2023-2025	3141/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	5.000.000	-	5.000.000	-	4.752.000	-	4.752.000	-	4.752.000	-	4.752.000	-	146.000	-	146.000	-
I.2	Kênh chính và kênh đất cánh đồng bon Choith	Xã Đực Xuyên	Nâng cấp sửa chữa 1.300m kênh	2025	233/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	1.800.000	-	1.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.800.000	-	1.800.000	-
2	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất					22.500.000	-	22.500.000	-	7.906.034	-	7.906.034	-	7.906.034	-	7.906.034	-	1.267.000	-	1.267.000	-
2.1	Đường từ Quốc lộ 28 (thôn Nam Cường) đi thôn Nam Thuận	Xã Nam Đà	Nâng cấp 2,5 km đường	2023-2025	3226/QĐ-UBND ngày 15/12/2022	8.500.000	-	8.500.000	-	7.906.034	-	7.906.034	-	7.906.034	-	7.906.034	-	594.000	-	594.000	-
2.2	Công trình cấp nước Bon Đắk Pri, xã Nam N'Dir	Xã Nam N'Dir	Cấp nước sinh hoạt nông thôn, cấp IV (cấp nước sinh hoạt cho khoảng 650 hộ)	2025-2026	118/NQ-HĐND ngày 23/10/2024	14.000.000	-	14.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	673.000	-	673.000	-
3	UBND thị trấn Đắk Mắm					1.300.000	-	1.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.300.000	-	1.300.000	-
3.1	Đường giao thông nông thôn bon Yok Rinh	TT Đắk Mắm	Nâng cấp 650m đường giao thông nông thôn, cấp B.	2025-2026	224/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	1.300.000	-	1.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.300.000	-	1.300.000	-
III	Lĩnh vực văn hoá					4.000.000	-	4.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.638.000	-	3.638.000	-
I	Phòng Văn hoá và Thông tin					4.000.000	-	4.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.638.000	-	3.638.000	-
I.1	Công chào điện tử, công hoa trang trí, cụm đèn led trang trí khu vực thị trấn Đắk Mắm	TT Đắk Mắm	Xây dựng 01 công chào điện tử, 03 công hoa, 02 cụm đèn led trang trí	2025	90/NQ-HĐND ngày 29/7/2022	4.000.000	-	4.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.638.000	-	3.638.000	-
IV	Lĩnh vực an ninh -quốc phòng					13.000.000	-	13.000.000	-	3.955.000	-	3.955.000	-	3.955.000	-	3.955.000	-	3.636.000	-	3.636.000	-
I	UBND xã Đắk Nang					1.000.000	-	1.000.000	-	500.000	-	500.000	-	500.000	-	500.000	-	477.000	-	477.000	-
I.1	Nhà làm việc xã đội xã Đắk Nang	Xã Đắk Nang	Nhà làm việc cấp IV	2024-2025	216/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	1.000.000	-	1.000.000	-	500.000	-	500.000	-	500.000	-	500.000	-	477.000	-	477.000	-
2	UBND xã Quảng Phú					1.500.000	-	1.500.000	-	555.000	-	555.000	-	555.000	-	555.000	-	140.000	-	140.000	-

S T T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024					Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024					Kế hoạch vốn năm 2025				
					Tổng mức đầu tư được duyệt					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn					Chia theo nguồn vốn				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Trong nước	Nguyên khác	Tổng số	Ngoài nước	Trong nước	Nguyên khác	Tổng số	Ngoài nước	Trong nước	Nguyên khác	Tổng số	Ngoài nước	Trong nước	Nguyên khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20			
2.1	Trụ sở làm việc công an xã Quảng Phú, Hàng mục: Sửa chữa, cải tạo	Xã Quảng Phú	Sửa chữa, cải tạo	2024-2025	93/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	1.500.000	-	1.500.000	-	555.000	-	555.000	-	555.000	-	555.000	-	140.000	-	140.000	-			
3	UBND xã Đức Xuyên					3.500.000	-	3.500.000	-	1.000.000	-	1.000.000	-	1.000.000	-	1.000.000	-	988.000	-	988.000	-			
3.1	Trụ sở làm việc công an xã Đức Xuyên	Xã Đức Xuyên	Các hạng mục theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND ngày 10/11/2022 của HĐND tỉnh	2024-2025	86/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	3.500.000		3.500.000		1.000.000		1.000.000		1.000.000		1.000.000		988.000		988.000				
4	UBND xã Buôn Chơah					3.500.000	-	3.500.000	-	1.900.000	-	1.900.000	-	1.900.000	-	1.900.000	-	31.000	-	31.000	-			
4.1	Trụ sở làm việc công an xã Buôn Chơah	Xã Buôn Chơah	Các hạng mục theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND ngày 10/11/2022 của HĐND tỉnh	2023-2025	2702/QĐ-UBND ngày 27/9/2023	3.500.000		3.500.000		1.900.000		1.900.000		1.900.000		1.900.000		31.000		31.000				
5	UBND xã Đắk Sờ					3.500.000	-	3.500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.000.000	-	2.000.000	-			
5.1	Trụ sở làm việc công an xã Đắk Sờ	Xã Đắk Sờ	Các hạng mục theo Nghị quyết 54/NQ-HĐND ngày 10/11/2022 của HĐND tỉnh	2025	89/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	3.500.000		3.500.000		-				-				2.000.000		2.000.000				
A.2	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT					90.455.000	-	90.455.000	-	16.151.207	-	16.151.207	-	14.151.207	-	14.151.207	-	58.500.000	-	58.500.000	-			
I	Lĩnh vực giáo dục - đào tạo					17.100.000	-	17.100.000	-	5.933.207	-	5.933.207	-	5.933.207	-	5.933.207	-	10.478.817	-	10.478.817	-			
1	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất					7.000.000	-	7.000.000	-	1.294.000	-	1.294.000	-	1.294.000	-	1.294.000	-	5.623.000	-	5.623.000	-			
1.1	Trường TH Lê Văn Tám (Điểm chính)	Xã Năm Nung	Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	2024-2025	1298/QĐ-UBND ngày 07/5/2024	4.500.000		4.500.000		1.294.000		1.294.000		1.294.000		1.294.000		3.123.000		3.123.000				
1.3	Trường TH Trần Quốc Toản	Xã Tân Thành	Nhà hiệu bộ	2025	230/NQ-HĐND ngày 18/12/2024	2.500.000		2.500.000										2.500.000		2.500.000				
2	Phòng Giáo dục và Đào tạo					10.100.000	-	10.100.000	-	4.639.207	-	4.639.207	-	4.639.207	-	4.639.207	-	4.855.817	-	4.855.817	-			
2.1	Trường TH Phan Bội Châu (Phân hiệu 38)	Xã Năm N'Dir	Nhà lớp học 2 phòng	2024-2025	1675/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	1.600.000		1.600.000		1.242.183		1.242.183		1.242.183		1.242.183		357.817		357.817				
2.2	Trường TH Võ Thị Sáu, hạng mục: Nâng cấp mở rộng nhà lớp học 08 phòng 2 tầng	Xã Đắk Nang	Nâng cấp mở rộng nhà lớp học 08 phòng 2 tầng	2023-2025	2576/QĐ-UBND ngày 12/9/2023	4.000.000		4.000.000		3.397.024		3.397.024		3.397.024		3.397.024		598.000		598.000				
2.2	Trường THCS Nam Đà	Xã Nam Đà	Nhà đa năng	2025	203/NQ-HĐND ngày 18/12/2023	4.500.000		4.500.000										3.900.000		3.900.000				
II	Lĩnh vực các hoạt động kinh tế					15.800.000	-	15.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.468.183	-	9.468.183	-			
I	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất					14.000.000	-	14.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.468.183	-	8.468.183	-			
1.1	Công trình cấp nước Bon Đắk Pri, xã Năm N'Dir	Xã Năm N'Dir	Cấp nước sinh hoạt nông thôn, cấp IV (cấp nước sinh hoạt cho khoảng 650 hộ)	2025-2026	118/NQ-HĐND ngày 23/10/2024	14.000.000		14.000.000										8.468.183		8.468.183				
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT					1.800.000	-	1.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.000.000	-	1.000.000	-			
2.1	Xây mới tuyến kênh 327, xã Đắk Nang	Xã Đắk Nang	Đầu tư khoảng 700m kênh.	2025-2026	253/NQ-HĐND ngày 21/12/2021	1.800.000		1.800.000										1.000.000		1.000.000				

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2024				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2024				Kế hoạch vốn năm 2025				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Ngoài nước	Trong nước	Nguồn khác		Ngoài nước	Trong nước	Nguồn khác		Ngoài nước	Trong nước	Nguồn khác		Ngoài nước	Trong nước	Nguồn khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
III	Lĩnh vực văn hoá thông tin					30.000.000	-	30.000.000	-	7.830.000	-	7.830.000	-	7.830.000	-	7.830.000	-	13.449.000	-	13.449.000	-
I	Ban quản lý dự án và Phát triển quỹ đất					30.000.000	-	30.000.000	-	7.830.000	-	7.830.000	-	7.830.000	-	7.830.000	-	13.449.000	-	13.449.000	-
I.1	Trung tâm Văn hoá - Thể thao huyện Krông Nô	TT Đắk Mâm	Nhà văn hoá trung tâm: Công trình dân dụng, cấp III (2 tầng); Các hạng mục phụ trợ khác gồm: Bể bơi ngoài trời; Sân thể thao; Nhà bảo vệ, nhà xe, Sân đường nội bộ, hoa viên, công nghệ; Hạ tầng kỹ thuật khác và Trang thiết bị	2025-2026	3749/QĐ-UBND ngày 18/11/2024	30.000.000		30.000.000		7.830.000		7.830.000		7.830.000		7.830.000		13.449.000		13.449.000	
IV	Lĩnh vực bảo vệ môi trường					3.000.000	-	3.000.000	-	2.000.000	-	2.000.000	-	2.000.000	-	2.000.000	-	1.000.000	-	1.000.000	-
I	Phòng Tài nguyên và Môi trường					3.000.000	-	3.000.000	-	2.000.000	-	2.000.000	-	2.000.000	-	2.000.000	-	1.000.000	-	1.000.000	-
I.1	Nâng cấp mở rộng bãi rác tại Bãi chôn lấp, xử lý rác thải rắn huyện Krông Nô	TT Đắk Mâm	Bãi chôn lấp, xử lý rác thải rắn huyện Krông Nô với diện tích khoảng 1,5ha.	2024-2025	2494/QĐ-UBND ngày 12/8/2024	3.000.000		3.000.000		2.000.000		2.000.000		2.000.000		2.000.000		1.000.000		1.000.000	
V	Lĩnh vực quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể					455.000	-	455.000	-	388.000	-	388.000	-	388.000	-	388.000	-	4.000	-	4.000	-
I	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội					455.000	-	455.000	-	388.000	-	388.000	-	388.000	-	388.000	-	4.000	-	4.000	-
I.1	Đổi ứng Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững)	các xã trong huyện		2024-2025		455.000		455.000		388.000		388.000		388.000		388.000		4.000		4.000	
VI	Chi đầu tư khác					24.100.000	-	24.100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.100.000	-	24.100.000	-
I	Hỗ trợ cho các xã tiền bán đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện đối ứng các chương trình mục tiêu quốc gia và đầu tư khác	Toàn huyện		2025		15.100.000	-	15.100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.100.000	-	15.100.000	-
2	Hoàn trả 20% trích về Quỹ phát triển đất tỉnh năm 2022 và năm 2023			2025		9.000.000		9.000.000										9.000.000		9.000.000	